

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC HỌC TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

● TÔ HOÀI THẮNG¹ - TRẦN VĂN NINH¹
- TRẦN THỊ BÍCH VÂN¹ - NGUYỄN KỲ DUYÊN¹

¹Trường Đại học Đồng Nai

DOI: <https://doi.org/10.62831/202504003>

TÓM TẮT:

Bài viết nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc học tiếng Anh của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai. Thông qua mô hình nghiên cứu đề xuất, bài viết đã xác định 5 nhân tố chính: thái độ học tập, môi trường học tập, phương pháp học tập, nghề nghiệp tương lai và internet. Kết quả nghiên cứu được phân tích dựa trên 251 phiếu khảo sát sinh viên và ứng dụng phần mềm SPSS 26. Từ đó, đề xuất các hàm ý quản trị giúp nâng cao kỹ năng học tập tiếng Anh của sinh viên.

Từ khóa: phương pháp học, học tiếng Anh, sinh viên, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, tiếng Anh đóng vai trò là công cụ giao tiếp quốc tế. Hiện nay, các doanh nghiệp đều có nhu cầu tăng số lượng nhân viên có khả năng ngoại ngữ vì số lao động có năng lực hiện nay còn ít, chỉ chiếm 1/3 trong tổng số lao động. Theo chỉ số EF EPI 2024, Việt Nam xếp hạng 63/116 quốc gia về mức độ thông thạo tiếng Anh. Điều này cho thấy trình độ tiếng Anh của người Việt Nam vẫn còn thấp. Đáng chú ý, ngay cả sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai, mặc dù đã được đào tạo tiếng Anh, song vẫn gặp nhiều khó khăn trong giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ này. Hơn nữa, môi trường học tập và phương pháp giảng dạy chưa thực sự hỗ trợ tốt cho việc phát triển năng lực ngoại ngữ. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố cụ thể tác động đến việc học

tiếng Anh của sinh viên. Đồng thời, nghiên cứu cũng sẽ đưa ra các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao trình độ ngôn ngữ của sinh viên, qua đó giúp họ đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động quốc tế. Nghiên cứu còn góp phần làm rõ hơn các khoảng trống lý thuyết liên quan đến yếu tố môi trường và động lực học tập trong bối cảnh đại học ở Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Sinh viên

Theo Điều 80 của Luật Giáo dục năm 2019, người học được định nghĩa là những cá nhân đang tham gia học tập tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trong đó, sinh viên là nhóm người học tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp, nơi họ được tiếp thu kiến thức một cách hệ thống và chuyên sâu về một hoặc nhiều lĩnh vực nghề nghiệp (Quốc hội, 2019).

Sinh viên là cá nhân đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học với vai trò là trung tâm của các hoạt động học thuật, nhằm phát triển kỹ năng, tri thức và tư duy phản biện để chuẩn bị cho các vai trò chuyên môn trong xã hội (Magolda, 2009).

2.2. Học tiếng Anh và năng lực tiếng Anh

Học tiếng Anh là sự kết hợp giữa việc hiểu cấu trúc ngôn ngữ, phát triển kỹ năng ngôn ngữ và tạo dựng sự tự tin trong giao tiếp. Việc học tiếng Anh nên được thực hiện trong môi trường hỗ trợ và khuyến khích (Ur, 1996). Năng lực tiếng Anh chính là phản ánh của quá trình học tiếng Anh. Năng lực học tiếng Anh đề cập đến khả năng của cá nhân trong việc sử dụng tiếng Anh một cách hiệu quả và tự tin trong nhiều tình huống khác nhau, thường được đánh giá cả 4 kỹ năng thông qua các kỳ thi hoặc bài kiểm tra do tổ chức quốc tế uy tín đề ra và cấp bằng công nhận kết quả, cho biết khả năng tiếng Anh của bản thân đang ở mức độ nào. Việc học tiếng Anh và có năng lực tiếng Anh tốt giúp sinh viên giao tiếp hiệu quả với người nước ngoài, học tập và nghiên cứu bằng tiếng Anh, gia tăng cơ hội nghề nghiệp và khám phá được nhiều văn hóa của các nước nói tiếng Anh.

2.3. Lý thuyết về ngôn ngữ

Các nghiên cứu về việc học ngôn ngữ đã nhận được rất nhiều quan tâm và đạt được một số thành tựu nhất định. Thuyết thụ đắc ngôn ngữ của Krashen (1981) đề cập đến cách để thụ đắc ngôn ngữ thứ hai tốt nhất, một số vấn đề quan trọng trong học tập ngôn ngữ. Trong khi đó, lý thuyết học tập xã hội của Albert Bandura (1977) cho rằng việc học tập ngôn ngữ có thể thông qua việc quan sát những hành động của người khác. Howard Gardner (1999) đề xuất thuyết đa trí tuệ và cho rằng có 8 trí thông minh. Tùy thuộc vào việc một người có trí thông minh khác nhau mà có những cách học tập tiếng Anh hiệu quả khác nhau. Lý thuyết kết nối của Siemens (2005) và Downes (2007), đã làm nổi bật 3 nguyên lý cơ bản: Thứ nhất, học tập là một quá trình xã hội; Thứ hai, văn hóa và xã hội ảnh hưởng đến việc học; Cuối cùng, công nghệ có tác động lớn đến quá trình học tập, và những quyết định liên quan đến việc học thường thay đổi theo thời gian.

2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu học tiếng Anh của sinh viên

Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu học tiếng

Anh của sinh viên đã được nhiều nghiên cứu quan tâm. Các nhân tố bao gồm thái độ học tập (Vũ Thị Mai Quế và Hồ Ngọc Trung, 2020), môi trường học tập (Vũ Thị Phương Anh và Cộng sự, 2020), giảng viên (Nguyễn Thị Lan Hương, 2020), phương pháp học tập (Đinh Thị Hóa và cộng sự, 2018) động lực học tập (Vũ Thị Kim Ngân, 2021), nghề nghiệp tương lai (Sun và Yang, 2024), Internet (Teflah và Muncera, 2021). Những nhân tố này có vai trò và ảnh hưởng nhất định đến nhu cầu học tiếng Anh. Sự tích cực hay tiêu cực của mỗi yếu tố này đều có những tác động khác nhau đến trải nghiệm học tập, từ đó ảnh hưởng đến nhu cầu và mong muốn học tiếng Anh của sinh viên. Việc hiểu rõ và điều chỉnh các nhân tố này có thể giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và phát triển kỹ năng tiếng Anh trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.5. Lịch sử nghiên cứu về nhu cầu học tiếng Anh của sinh viên ở thế giới và Việt Nam

Đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới nghiên cứu về nhu cầu học tiếng Anh của sinh viên, chủ yếu là ở các nước mà tiếng Anh không phải tiếng mẹ đẻ. Trong nghiên cứu của Xin và cộng sự (2019), thái độ của sinh viên đối với việc học tiếng Anh chịu ảnh hưởng bởi trình độ học vấn, nhận thức, cảm và kỳ vọng tương lai. Cả 4 yếu tố trên đều tác động cùng chiều đến thái độ học tiếng Anh của sinh viên. Sự thích ứng với việc học tiếng Anh dưới sự hỗ trợ của sinh viên chuyên ngành và sinh viên ngành khác có sự khác biệt đáng kể (Cao và Zhu, 2022). Tại Việt Nam, nghiên cứu của Vũ Thị Mai Quế và Hồ Ngọc Trung (2020) chỉ ra các yếu tố làm giảm động lực học tiếng Anh của sinh viên và các yếu tố trên đều có tác động cùng chiều. Sinh viên hiện nay chưa tìm được phương pháp học tập hiệu quả, phù hợp với bản thân, tuy nhiên hầu hết đều xác định đúng đắn nhu cầu học để phục vụ cho nghề nghiệp tương lai (Nguyễn Đình Như Hà và Trần Quốc Thao, 2019).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai. Thời gian thu thập dữ liệu từ tháng 12/2024 đến đầu tháng 2/2025. Những người tham gia là sinh viên khoa Kinh tế, Trường Đại

học Đồng Nai. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn thuận tiện. Người tham gia thực hiện khảo sát qua Google Form. Tổng số phiếu thu được là 274 sinh viên, trong đó có 251 phiếu hợp lệ.

3.2. Công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ để đánh giá mức độ đồng ý của đối tượng khảo sát đối với từng biến quan sát. Thang đo này được thiết kế theo thứ tự tăng dần mức độ tán thành, bao gồm các mức: Mức 1 - Hoàn toàn không đồng ý, Mức 2 - Không đồng ý, Mức 3 - Bình thường, Mức 4 - Đồng ý, và Mức 5 - Hoàn toàn đồng ý. Sau khi khảo sát, kết quả sẽ phản ánh mức độ tán thành của đối tượng khảo sát đối với từng câu hỏi tương ứng. Mô hình nghiên cứu bao gồm bảy thang đo, tổng cộng 35 biến quan sát, nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc học tiếng Anh của sinh viên, như động lực học tập, phương pháp giảng dạy và môi trường học tập.

3.3. Giả thuyết nghiên cứu

H1: Thái độ học tập có ảnh hưởng tích cực đến việc học tiếng Anh của sinh viên.

H2: Môi trường học tập có ảnh hưởng tích cực đến việc học tiếng Anh của sinh viên.

H3: Giảng viên có ảnh hưởng tích cực đến việc học tiếng Anh của sinh viên.

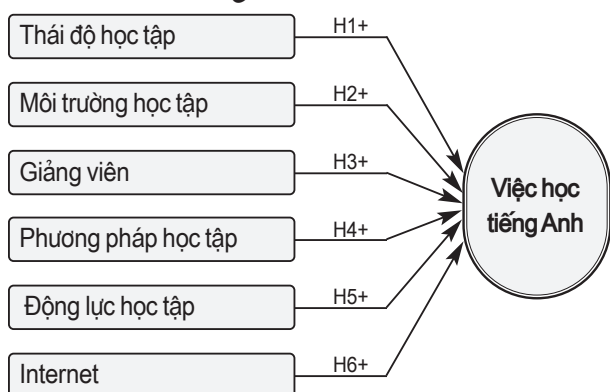
H4: Phương pháp học tập ảnh hưởng tích cực đến việc học tiếng Anh của sinh viên.

H5: Động lực có ảnh hưởng tích cực đến việc học tiếng Anh của sinh viên.

H6: Internet có ảnh hưởng tích cực đến việc học tiếng Anh của sinh viên.

3.4. Mô hình nghiên cứu (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

3.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

Sử dụng phần mềm SPSS 26 để xử lý các thông số trong đề tài nghiên cứu để kiểm định thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và hồi quy tuyến tính bội.

4. Kết quả

4.1. Đặc điểm nhân khẩu học

Mẫu nghiên cứu ghi nhận 44,6% sinh viên nam và 55,4% sinh viên nữ, cho thấy sự chênh lệch giới tính đáng kể. Về năm học, sinh viên năm thứ ba chiếm tỷ lệ cao nhất (28,7%), trong khi năm thứ hai có tỷ lệ thấp nhất (18,7%). Phân bố ngành học cho thấy 67,3% sinh viên thuộc ngành Kế toán và 32,7% thuộc ngành Quản trị kinh doanh, phản ánh cơ cấu đào tạo đặc thù của Khoa Kinh tế. (Bảng 1)

Bảng 1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Đặc điểm	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	112	44,6
Nữ	139	55,4
Năm học		
Năm nhất	62	24,7
Năm hai	47	18,7
Năm ba	72	28,7
Năm cuối	70	27,9
Ngành học		
Kế toán	169	67,3
Quản trị kinh doanh	82	32,7

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

4.2. Kiểm tra độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Bảng 2 trình bày hệ số Cronbach's Alpha của thang đo, các thang đo đều trên 0.7, cho thấy là bảng câu hỏi có độ tin cậy tốt, không biến nào bị loại.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy có 6 nhân tố được trích xuất dựa trên tiêu chí Eigenvalue lớn hơn 1. Tổng phương sai trích lũy đạt 60,991%, đáp ứng yêu cầu tối thiểu 50% để đảm bảo các nhân tố giải thích được phần lớn biến thiên của dữ liệu. (Bảng 3)

Bảng 2. Kết quả Cronbach's Alpha

Thang đo	Hệ số Cronbach's Alpha
Thái độ học tập (TD)	0,824
Môi trường học tập (MT)	0,812
Giảng viên (GV)	0,790
Phương pháp học tập (PP)	0,834
Động lực (ĐL)	0,862
Internet (IT)	0,84
Việc học tiếng Anh (TA)	0,798

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

4.4. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Giá trị R bình phương hiệu chỉnh (Adjusted R Square) là 0,567. Điều này cho thấy các biến độc lập được đưa vào mô hình hồi quy có thể giải thích được 56,7% sự biến thiên của biến phụ thuộc. (Bảng 4)

Phần còn lại 43,3% sự biến thiên không được giải thích bởi các biến trong mô hình, có thể do các yếu tố không được đưa vào mô hình (các yếu tố bên ngoài) hoặc do sai số ngẫu nhiên. Giá trị R bình phương hiệu chỉnh thường được sử dụng để đánh giá mức độ phù

hợp của mô hình, vì nó điều chỉnh cho số lượng biến độc lập trong mô hình, giúp kết quả trở nên thực tế và chính xác hơn khi so với R bình phương đơn thuần.

Ngoài ra, giá trị Durbin-Watson bằng 1,950 cho thấy mô hình không có hiện tượng tự tương quan trong phần dư, vì giá trị này gần với giá trị lý tưởng là 2. (Bảng 5)

Bảng ANOVA cung cấp kết quả kiểm định F để đánh giá giả thuyết về sự phù hợp của mô hình hồi quy. Giá trị Sig. của kiểm định F là 0,000, nhỏ hơn 0,05, điều này chứng tỏ rằng mô hình hồi quy là phù hợp. (Bảng 6)

Kết quả từ mô hình hồi quy chỉ ra rằng các biến độc lập, bao gồm Thái độ học tập (TD), Môi trường học tập (MT), Phương pháp học (PP), và Internet (IT), có ý nghĩa đến biến phụ thuộc, với các giá trị Sig. đều nhỏ hơn 0,05.

Cụ thể:

Mô hình hồi quy cho thấy các biến độc lập bao gồm TD (Thái độ), MT (Môi trường học tập), PP (Phương pháp học), và IT (Internet) có ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc, với các giá trị Sig. < 0,05. Cụ thể:

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Total Variance Explained						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	10,030	33,435	33,435	10,030	33,435	33,435
2	2,256	7,521	40,956	2,256	7,521	40,956
3	1,950	6,500	47,456	1,950	6,500	47,456
4	1,468	4,894	52,350	1,468	4,894	52,350
5	1,422	4,741	57,091	1,422	4,741	57,091
6	1,170	3,900	60,991	1,170	3,900	60,991
7	,853	2,844	63,835			

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Bảng 4. Tóm tắt mô hình hồi quy

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,760 ^a	,577	,567	,29321	1,950

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Bảng 5. Kết quả phân tích phương sai ANOVA

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	28,605	6	4,767	55,453	,000b
	Residual	20,977	244	,086		
	Total	49,582	250			

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	,296	,232		1,278	,203		
	TD	,405	,049	,444	8,273	,000	,602	1,660
	MT	,128	,050	,140	2,536	,012	,570	1,753
	GV	,004	,042	,004	,098	,922	,947	1,056
	PP	,180	,050	,193	3,576	,000	,597	1,675
	ĐL	,067	,051	,066	1,326	,186	,706	1,417
	IT	,121	,057	,110	2,136	,034	,653	1,532

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

TD có ảnh hưởng lớn nhất với hệ số Beta chuẩn hóa là 0,444 ($t = 8,273$, Sig. = 0,000).

PP đứng thứ hai với Beta = 0,193 ($t = 3,576$, Sig. = 0,000).

MT có Beta = 0,140 ($t = 2,536$, Sig. = 0,012).

IT có Beta = 0,110 ($t = 2,136$, Sig. = 0,034).

Ngược lại, hai biến GV (Giáo viên) và ĐL (Động lực) không ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc, với Sig. > 0,05 (GV: Sig. = 0,922; ĐL: Sig. = 0,186).

Các chỉ số tolerance và VIF nằm trong giới hạn cho phép (Tolerance > 0,1 và VIF < 10), cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Như vậy, mô hình hồi quy này giải thích rõ vai trò của các yếu tố chính như TD, PP, MT, và IT trong việc ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Anh, trong khi GV và ĐL không đóng vai trò đáng kể.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$Y = 0,444*TD + 0,193*PP + 0,140*MT + 0,110*IT$$

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng các yếu tố như thái độ học tập (TD), môi trường học tập (MT), giảng viên (GV), phương pháp học tập (PP), động lực (ĐL) và sự hỗ trợ từ internet (IT) đều có ảnh hưởng đáng kể đến việc học tiếng Anh (TA) của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai. Cụ thể, động lực học tập (ĐL) là yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất, cho thấy sinh viên có động lực cao sẽ đạt kết quả học tập tiếng Anh tốt hơn. Các yếu tố thái độ học tập (TD) và phương pháp học tập (PP) cũng thể hiện ảnh hưởng quan trọng, chỉ ra rằng sinh viên có thái độ tích cực và áp dụng phương pháp học hiệu quả sẽ cải thiện kết quả học tiếng Anh. Môi trường học tập (MT) và sự hỗ trợ từ internet (IT) dù không phải là yếu tố chính nhưng cũng đóng vai trò phụ trợ quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tiếng Anh. Mặc dù giảng viên (GV) không có ảnh hưởng mạnh mẽ trong mô hình này, nhưng vẫn là yếu tố cần được chú ý, vì họ

đóng vai trò quan trọng trong việc tạo động lực và hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập.

Các kết quả này mang lại những hàm ý quan trọng đối với công tác quản lý giáo dục tại các trường đại học. Đầu tiên, việc xây dựng và duy trì động lực học tập cho sinh viên là yếu tố tiên quyết giúp nâng cao kết quả học tập. Các chương trình đào tạo nên chú trọng đến việc tạo ra động lực từ cả yếu tố bên ngoài (khen thưởng, kỳ vọng) lẫn yếu tố bên trong (nhận thức về giá trị học tập). Các phương pháp giảng dạy cần được cải tiến để khuyến khích sinh viên chủ động học tập và áp dụng các phương pháp học tích cực như học theo dự án hoặc học nhóm. Môi trường học tập tích cực và

cơ sở vật chất hiện đại cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sinh viên học tốt tiếng Anh. Hơn nữa, việc tận dụng tối đa các nền tảng học trực tuyến và internet giúp sinh viên có thêm nhiều cơ hội học tập linh hoạt.

Dù giảng viên không thể hiện sự ảnh hưởng rõ rệt trong kết quả nghiên cứu này, vai trò của họ trong việc truyền cảm hứng và hỗ trợ sinh viên không thể xem nhẹ. Giảng viên cần được đào tạo để cải thiện khả năng giảng dạy, khuyến khích sự tham gia của sinh viên và tạo động lực học tập tích cực. Các điều kiện lớp học, phương thức giảng dạy cũng cần được cải thiện để tạo môi trường học tập hiệu quả và tối ưu hóa quá trình học tiếng Anh cho sinh viên ■

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam (2019). Luật Giáo dục số 43/2019/QH14. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
2. Nguyễn Đình Như Hà, Trần Quốc Thao (2019). Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu học tiếng Anh của sinh viên không chuyên. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 15(1), 216-229.
3. Vũ Thị Mai Quế, Hồ Ngọc Trung (2020). Các yếu tố làm giảm động lực học tiếng Anh. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Mở Hà Nội, 73 (11/2020), 19-26.
4. Vũ Thị Phương Anh, Cộng sự (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế của sinh viên khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Tập san Sinh viên nghiên cứu khoa học, 10 (2020), 297-303.
5. Vũ Thị Kim Ngân (2021). Hoạt động học tập tiếng Anh của sinh viên ngành Văn hóa học, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh: Thực trạng và một số khuyến nghị. Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Giáo dục, Số 514 (Kì 2 -11/2021), 34-39.
6. Đinh Thị Hóa, Hoàng Thị Ngọc Diệp, Lê Thị Kim Tuyên (2018). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Đồng Nai, Số 11-2018, 18-29.
7. Abda K. (2017). Assessing the factors that affect teaching speaking skills: the case of robe teachers' college, English department second year students. International Journal of Humanities & Social Science Studies, 3(5), 285-299.
8. AlMutairi Teflah & AlHayyani Muncera (2021). Factors affecting English language learning process. International Journal of Social Science and Humanities Research 9(2), 340-345.
9. Bandura A. (1977). Social learning theory. USA: Englewood Cliffs.
10. Cao L., & Zhu S. (2022). Analysis of the Factors Influencing the Adaptability of College English Learning Based on Artificial Intelligence Teaching Assistance. Mathematical Problems in Engineering, 2022(1), 8543492. <https://doi.org/https://doi.org/10.1155/2022/8543492>.
11. Downes S. (2007). What connectivism is. Available at: <http://halfanhour.blogspot.com/2007/02/what-connectivism-is.html>
12. Gardner H. (1999). Intelligence reframed: Multiple intelligences for the 21st century. Basic Books.

13. Gardner R. C. (2014). Attitudes and motivation in second language learning. In Bilingualism, multiculturalism, and second language learning (pp. 43-63). Psychology Press.
14. Krashen S. (1981). Second language acquisition. *Second Language Learning*, 3(7), 19-39.
15. Magolda M. B. B. (2009). The activity of meaning making: A holistic perspective on college student development. *Journal of College Student Development*, 50(6), 621-639.
16. Le X. M., & Le T. T. (2022). Factors affecting students' attitudes towards learning English as a foreign language in a tertiary institution of Vietnam. *International Journal of TESOL & Education*, 2(2), 168-185.
17. Sun G., & Wang Y. (2024). The Role of College English in Promoting Students' Future Career Development. *International Journal of Educational Teaching and Research*, 1(2). <https://doi.org/10.70767/ijetr.v1i2.315>.
18. Siemens G. (2005). Connectivism: A learning theory for the digital age. *International Journal of Instructional Technology & Distance Learning*. Available at: http://www.itdl.org/Journal/Jan_05/article01.htm
19. Ur P. (1996). *A course in language teaching* (Vol. 1, No. 998, p. 41). Cambridge: Cambridge University Press.

Ngày nhận bài: 5/02/2025

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/02/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 26/02/2025

FACTORS INFLUENCING ENGLISH LEARNING AMONG STUDENTS OF THE FACULTY OF ECONOMICS, DONG NAI UNIVERSITY

- TO HOAI THANG¹
- TRAN VAN NINH¹
- TRAN THI BICH VAN¹
- NGUYEN KY DUYEN¹

¹Dong Nai University

ABSTRACT:

This study examines the key factors affecting English learning among students at the Faculty of Economics, Dong Nai University. Using a structured research model, it identifies five primary influences: learning attitude, learning environment, learning methods, future career prospects, and internet usage. Data from 251 student surveys were analyzed using SPSS 26 to assess the impact of these factors. Based on the findings, the study proposes management strategies to improve students' English proficiency.

Keywords: learning method, English learning, student, Faculty of Economics, Dong Nai University.